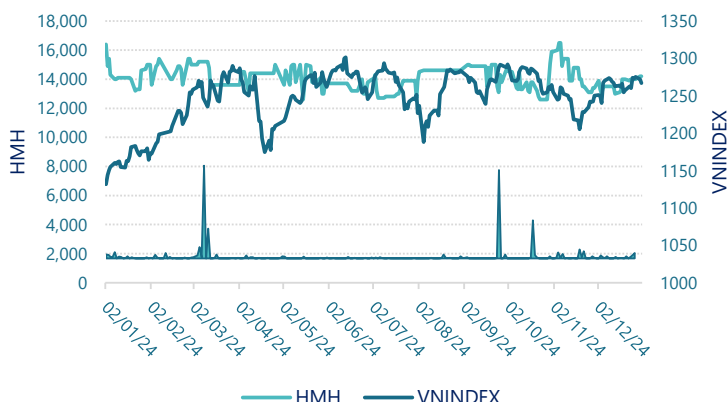


CTCP Hải Minh (HNX: HMH)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	14,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,600
SL cổ phiếu LH	12,847,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,330
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
P/E	10.1
EPS	1,402

DT thuần

Q4/24

29.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.30 | 4.5%

YoY: ▲ 9.40 | 46.4%

LN sau thuế

Q4/24

1.75

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.45 | -84.3%

YoY: ▲ 2.48 | 340%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

19.3%

+/- YoY: ▲ 11.6%

DT thuần

2024

108

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.6 | 34.2%

LN sau thuế

2024

18.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.2 | 361%

ROE

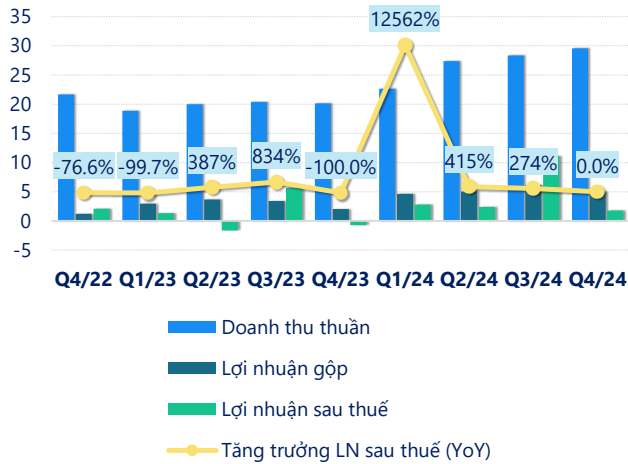
2024

8.6%

+/- YoY: ▲ 6.6%

tỷ VNĐ

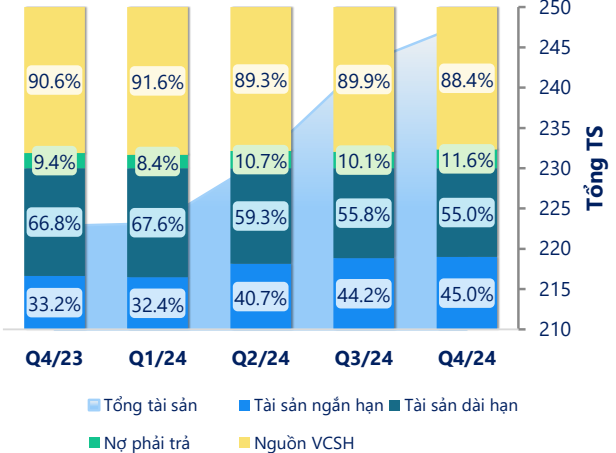
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

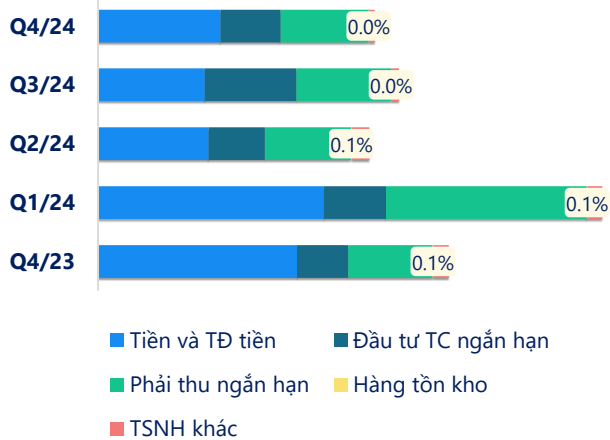
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



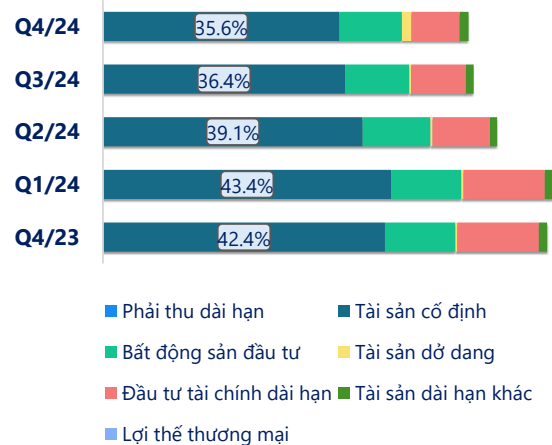
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

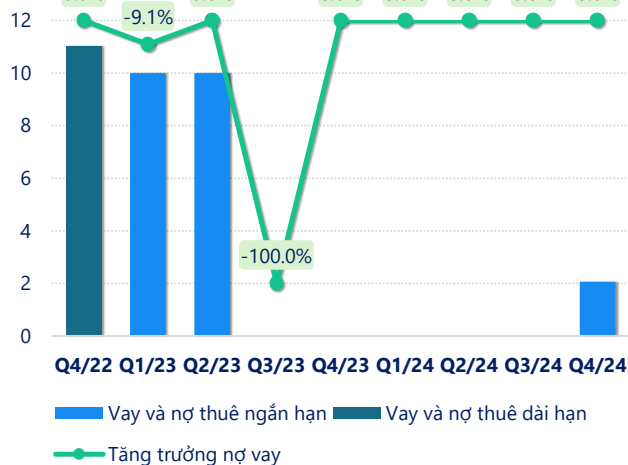
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

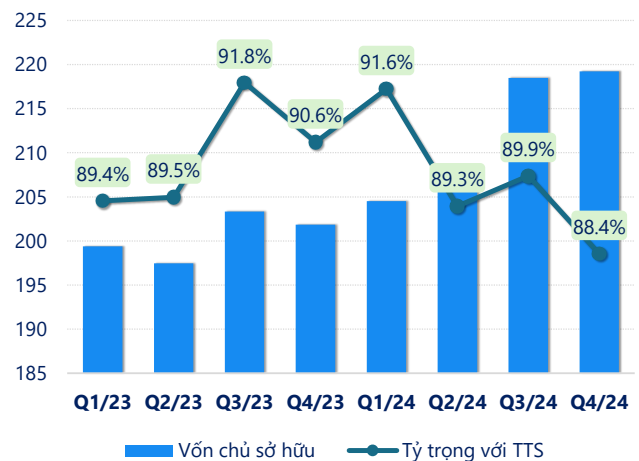
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

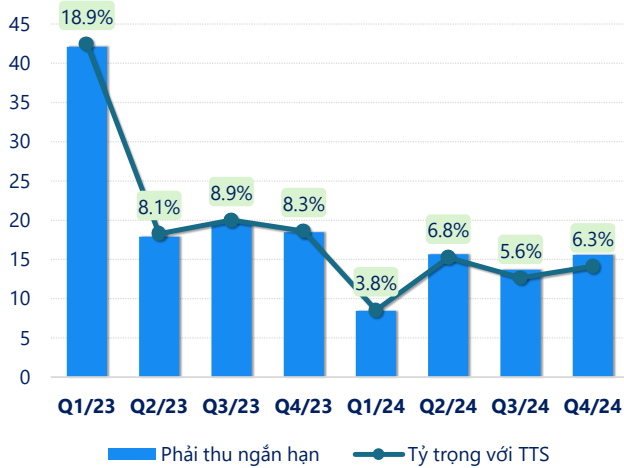
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



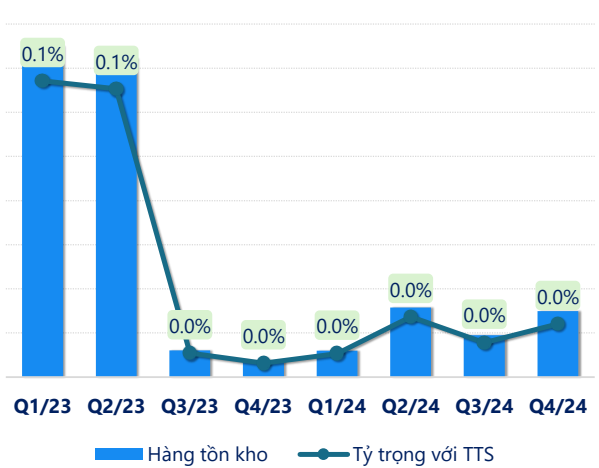
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


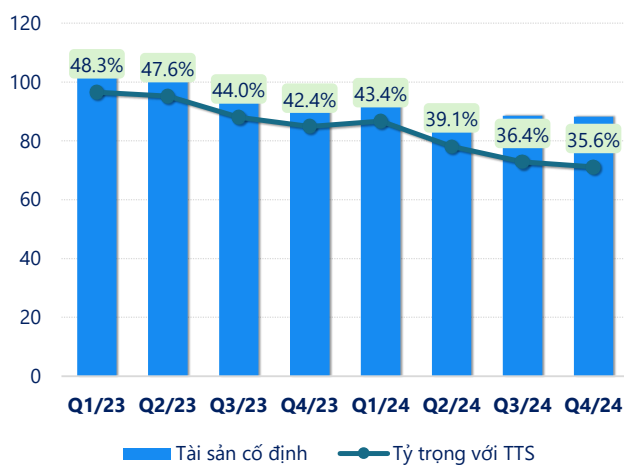
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


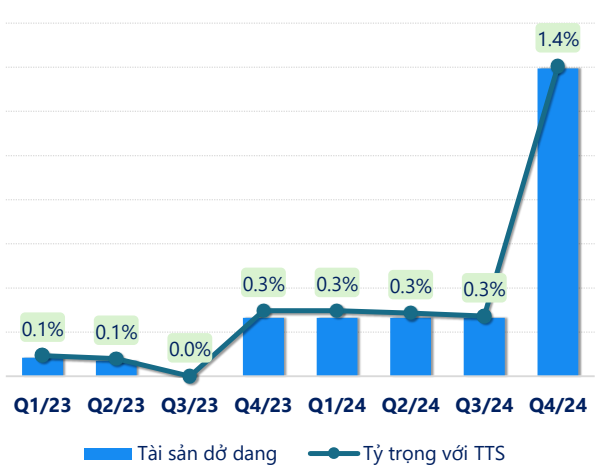
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

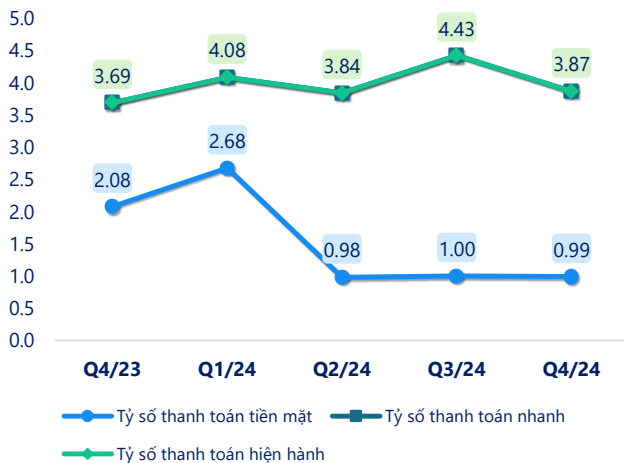
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

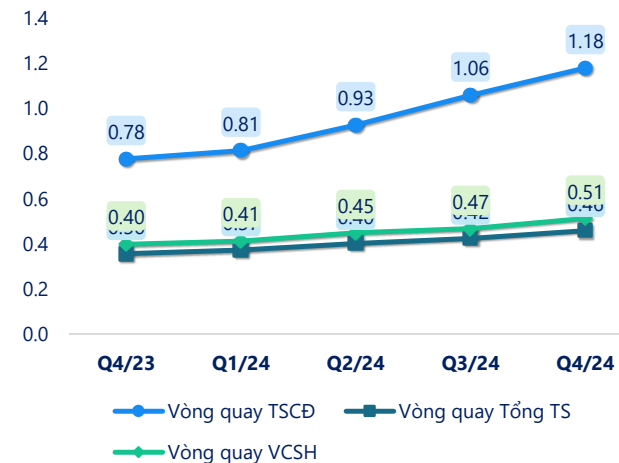
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	223	223	231	243	248
Tài sản ngắn hạn	73.9	72.2	94.0	107	112
Tiền và tương đương tiền	41.7	47.4	24.0	24.4	28.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.6	14.8	52.7	68.1	66.1
Phải thu ngắn hạn	18.5	8.47	15.6	13.7	15.6
Hàng tồn kho	0.01	0.01	0.03	0.02	0.03
Tài sản ngắn hạn khác	1.20	1.58	1.61	1.23	1.29
Tài sản dài hạn	149	151	137	136	136
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
Tài sản cố định	94.5	96.8	90.3	88.5	88.3
Bất động sản đầu tư	23.6	23.6	23.6	23.5	23.4
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.66	0.66	3.49
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	20.0	20.0	18.0
Tài sản dài hạn khác	2.81	2.59	2.45	2.88	3.37
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	21.0	18.7	24.7	24.5	28.8
Nợ ngắn hạn	20.0	17.7	24.5	24.3	28.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	2.06
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	11.3	8.16	5.11	8.54
Nợ dài hạn	0.96	0.96	0.22	0.22	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	204	206	218	219
Vốn chủ sở hữu	202	204	206	218	219
Vốn điều lệ	132	132	132	132	132
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)